

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27/5/2020

V/v: Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Ánh Tuyết**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Kiện;**

2. Bà **Huỳnh Phương Lan.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2020, về việc “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2020/QĐXX-ST ngày 18 tháng 5 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Chị **Hồ Thị H**, sinh năm 1984

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chị H có mặt tại phiên tòa

Bị đơn: Anh **Danh Oanh N**, sinh năm 1984

Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Anh N có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 09-3-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hồ Thị H trình bày:*

Vào năm 2013, chị và anh Danh Oanh N quen biết và cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm

với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cãi, không hợp nhau về tính tình, cách sống. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên anh N đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2019 cho đến nay và cũng từ thời gian đó vợ chồng sống ly thân với nhau.

Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh N nữa nên quyết định ly hôn với anh Danh Quanh N.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh N có 01 người chung tên Hồ Thị N, sinh ngày 01-9-2014, hiện nay con đang sống với anh N.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị Hồ Thị H yêu cầu:

Về hôn nhân: Xin ly hôn với anh Danh Oanh N

Về con chung: Đồng ý giao con chung tên Hồ Thị N, sinh ngày 01-9-2014 cho anh N chăm sóc, nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai ngày 23-3-2020 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 18-5-2020 bị đơn anh Danh Oanh N trình bày:*

Anh N xác nhận lời trình bày của chị H về hôn nhân, về nguyên nhân mâu thuẫn cũng như về con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng.

Nay chị H yêu cầu xin ly hôn thì anh có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với chị Hồ Thị H.

Về con chung: Yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Hồ Thị N, sinh ngày 01-9-2014 và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 09/3/2020 chị Hồ Thị H có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Danh Oanh N, đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh Danh Oanh N có đơn xin xét xử vắng mặt, tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và

Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồ Thị H và anh Danh Oanh N chung sống với nhau vào năm 2013 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”

Từ đó cho thấy mối quan hệ giữa chị H và anh N không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[3] Về con chung: Chị H và anh N đều xác nhận trong thời gian chung sống anh chị có 01 con chung là cháu Hồ Thị N, sinh ngày 01-9-2014, hiện con do anh N trực tiếp nuôi dưỡng.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị H và anh N thống nhất thỏa thuận giao cháu Hồ Thị Ngọc Trinh, sinh ngày 01-9-2014 cho anh N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận này của chị H và anh N phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho anh N về quyền yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu Trinh cho đến khi đủ 18 tuổi theo quy định của pháp luật nhưng anh N xác định không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị H và anh N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị H và anh N cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và

sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị H là nguyên đơn do đó phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hồ Thị H và anh Danh Oanh N.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Hồ Thị H và anh Danh Oanh N giao cháu Hồ Thị N, sinh ngày 01-9-2014 cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Hồ Thị Hằng và anh Danh Oanh Na xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Hồ Thị H và anh Danh Oanh N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Hồ Thị H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng chị H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0002276 ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; Chị H không phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo: Chị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Oanh N vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Viện Kiểm sát huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ánh Tuyết